

XÂY DỰNG BỘ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ CÁC LĨNH VỰC KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN

TRẦN VĂN Ý¹, NGÔ ĐĂNG TRÍ¹, LÊ THẠC CÁN², TRẦN THÙY CHI¹,
NGUYỄN THẾ CHINH³, NGUYỄN XUÂN HẬU¹, NGUYỄN VIỆT HIỆU¹, ĐỖ QUỐC TUẤN¹,
NGUYỄN VIỆT THỊNH⁴, NGUYỄN THANH TUẤN¹, JAMES HENNESSY¹

Email: ytranvan@yahoo.com

¹Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

²Viện Môi trường và Phát triển Bền vững

³Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường

⁴Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Ngày nhận bài: 17 - 3 - 2014

1. Mở đầu

Bộ chỉ tiêu Phát triển bền vững (PTBV) là tập hợp các chỉ tiêu đa chiều, đa lĩnh vực nhằm theo dõi quá trình phát triển hướng tới bền vững [1]. Các chỉ tiêu PTBV có nhiều chức năng, là công cụ giúp cho các nhà hoạch định chính sách ra quyết định tốt hơn, hành động có hiệu quả hơn bằng việc đơn giản hóa, minh bạch hóa và tổng hợp hóa các tài liệu có thể có. Các chỉ tiêu có thể tích hợp tri thức về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội vào việc ra quyết định, giúp đo và điều chỉnh quá trình phát triển hướng tới mục tiêu bền vững. Chúng giúp cho việc cảnh báo sớm, ngăn ngừa các hậu quả kinh tế, xã hội và môi trường. Các chỉ tiêu còn là công cụ để liên kết các ý tưởng, các suy nghĩ và các giá trị khác nhau [6].

Yêu cầu của một bộ chỉ tiêu PTBV cho một lãnh thổ là phải thể hiện được mọi khía cạnh (toàn diện) và bản chất của PTBV nhưng lại phải gọn, không quá phức tạp với nhiều chỉ tiêu, phù hợp với điều kiện địa phương và định lượng, đo được sự PTBV để có thể đánh giá và giám sát được quá trình phát triển hướng tới bền vững của địa phương.

Các bộ chỉ tiêu về PTBV thường được xây dựng theo một mô hình khái niệm nhất định. Các mô hình này giúp cho hệ thống chỉ tiêu có được một cấu trúc rõ ràng, đầy đủ, không trùng lặp về ý nghĩa, đảm bảo cân bằng và độc lập giữa các chỉ tiêu. Tùy theo mục đích xây dựng các bộ chỉ tiêu, các mô hình khái

niệm được sử dụng rộng rãi là: Mô hình nhân quả (Causal based framework), mô hình theo chủ đề (Theme based) và mô hình theo mục đích (Goal based).

Phần lớn các bộ chỉ tiêu PTBV trên thế giới xây dựng cho mục đích giám sát và đánh giá quá trình phát triển hướng tới bền vững được xây dựng trên cơ sở sử dụng Hướng dẫn của LHQ theo mô hình chủ đề. Đây cũng là mô hình khái niệm sử dụng để xây dựng Bộ chỉ tiêu PTBV Tây Nguyên, cho nên để tiện theo dõi có lẽ việc điểm lại một số nét chính về lịch sử phát triển của mô hình xây dựng bộ chỉ tiêu PTBV theo chủ đề của LHQ và tình hình xây dựng Bộ chỉ tiêu PTBV ở nước ta là cần thiết.

Bản dự thảo đầu tiên về bộ chỉ tiêu PTBV theo chủ đề được Phòng PTBV và Phòng Thống kê thuộc Vụ Kinh tế và Xã hội của LHQ xây dựng. Bộ chỉ tiêu này đã nhận được sự đồng thuận trong nội bộ của LHQ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức phi chính phủ dưới sự điều phối của phòng PTBV. Kết quả là một bộ chỉ tiêu gồm 134 chỉ tiêu ra đời năm 1995 [9]. Trong bản dự thảo này 4 trụ cột chính đã sử dụng như “kim chỉ nam” để xây dựng bộ chỉ tiêu PTBV đó là kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế. Tuy nhiên đến năm 2001 Bộ chỉ tiêu mới được trình bày trong [6] và bắt đầu từ hướng dẫn đầu tiên này bộ chỉ tiêu PTBV của LHQ đã được xây dựng theo mô hình chủ đề xuyên suốt

quá trình PTBV, các trụ cột kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế chỉ dùng để tham chiếu.

Năm 2005, Phòng PTBV, LHQ bắt đầu quá trình xem xét lại bộ chỉ tiêu PTBV vì hai lý do: thứ nhất, là rất nhiều nước thể hiện sự quan tâm đến việc xây dựng bộ chỉ tiêu PTBV cấp quốc gia và cấp địa phương, nhiều nước đã xây dựng Bộ chỉ tiêu PTBV của nước mình trên cơ sở Bộ chỉ tiêu mà LHQ đã xây dựng. Thứ hai, sau khi thông qua Tuyên bố Mục tiêu Thiên niên kỷ (MTK) năm 2000, sự quan tâm xây dựng bộ chỉ tiêu không chỉ dừng lại trong nội bộ Tổ chức LHQ, mà còn của các thành viên LHQ trong việc xây dựng các chỉ tiêu để đo quá trình thực hiện MTK của nước mình. Các nghiên cứu, phân tích và đánh giá các bộ chỉ tiêu PTBV và Bộ chỉ tiêu MTK được triển khai và chúng đã trở thành hai bộ chỉ tiêu độc lập từ năm 2005, mặc dầu giữa chúng có nhiều điểm tương đồng.

Năm 2007, sách [6] của LHQ là mới nhất (cho đến nay) ra đời. Trong Hướng dẫn này có 50 các chỉ tiêu chính, trong số 96 chỉ tiêu PTBV. Số lượng lớn các chỉ tiêu cho phép lựa chọn bộ chỉ tiêu PTBV các cấp một cách linh hoạt. Các chỉ tiêu chính đáp ứng các tiêu chí sau: Thứ nhất, nó bao quát được các vấn đề về PTBV của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Thứ hai, một chỉ tiêu cung cấp những thông tin nhất định, không có ở các chỉ tiêu chính khác, nghĩa là chúng độc lập với nhau. Thứ ba, chúng có thể được tính toán trên những số liệu đã có sẵn, hoặc là bằng cách phát triển các phương pháp tính toán ít tốn kém. Những chỉ tiêu phụ có thể được lựa chọn nếu điều kiện cho phép. Hướng dẫn 2007 duy trì việc thiết kế các chỉ tiêu PTBV theo các chủ đề như Hướng dẫn 2001, tuy nhiên số chủ đề tăng lên nhiều hơn. Cụ thể, Hướng dẫn 2007 bổ sung thêm các chủ đề sau: nghèo đói; quản trị; sức khỏe; giáo dục; dân số; tai biến thiên nhiên; khí quyển; đất đai; đại dương, biển và bờ biển; nước ngọt; đa dạng sinh học; kinh tế phát triển; quan hệ kinh tế quốc tế; tiêu thụ và phương thức sản xuất.

Điều đặc biệt là các chủ đề thể chế không còn trong Hướng dẫn 2007 do nó không phản ánh được bản chất liên kết-xuyên suốt của các chủ đề PTBV. Một số chủ đề mới được đưa vào như quản trị, quan hệ kinh tế quốc tế với nhiều chỉ tiêu PTBV khác nhau [6].

Tại Việt Nam, trên cơ sở “Hướng dẫn và phương pháp luận 2001”, Chương trình phát triển LHQ (UNDP) đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai dự án “Xác định Bộ chỉ tiêu PTBV và cơ chế xây dựng một CSDL phát triển bền vững ở Việt Nam” (Dự án VIE/01/021) [9].

Kết quả dự án đã kiến nghị ở cấp quốc gia nên có 55 chỉ tiêu, trong đó về lĩnh vực kinh tế 14 chỉ tiêu; lĩnh vực xã hội 23 chỉ tiêu; lĩnh vực tài nguyên-môi trường 13 chỉ tiêu; và lĩnh vực thể chế 5 chỉ tiêu. Cấp địa phương (tỉnh) trong nghiên cứu này kiến nghị 32 chỉ tiêu, cụ thể về lĩnh vực kinh tế 7 chỉ tiêu; xã hội 16 chỉ tiêu; tài nguyên-môi trường 7 chỉ tiêu và thể chế 2 chỉ tiêu [9].

Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012 phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Ban hành cùng với Quyết định là các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 [11]. Bộ chỉ tiêu bao gồm 30 chỉ tiêu, trong đó có 3 chỉ tiêu tổng hợp và giao cho các bộ, các ngành thực hiện.

Ngày 11 tháng 11 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định ban hành Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương giai đoạn 2013-2020. Bộ chỉ tiêu có 43 chỉ tiêu, được cấu trúc như sau: (i) 28 các chỉ tiêu chung, trong đó có 1 chỉ tiêu tổng hợp, 7 chỉ tiêu lĩnh vực kinh tế, 11 chỉ tiêu lĩnh vực xã hội, 9 chỉ tiêu lĩnh vực tài nguyên môi trường và 2 chỉ tiêu khuyến khích sử dụng; (ii) 15 các chỉ tiêu đặc thù vùng, trong đó 1 chỉ tiêu cho miền núi, 2 chỉ tiêu cho đồng bằng, 2 chỉ tiêu cho vùng ven biển (khuyến khích sử dụng), 5 chỉ tiêu cho đô thị trực thuộc Trung ương với 3 chỉ tiêu khuyến khích sử dụng, 5 chỉ tiêu sử dụng cho nông thôn với 2 chỉ tiêu khuyến khích sử dụng [8].

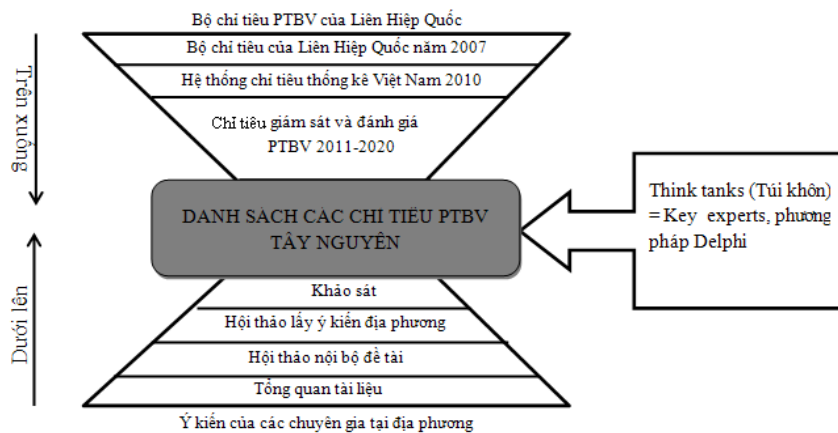
Dưới góc độ khoa học, các nghiên cứu xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá, giám sát PTBV ở nước ta mới đạt được những kết quả hạn chế: (i) Dừng lại ở mức “khung”, nghĩa là xác định danh sách Bộ chỉ tiêu. Việc tính toán các giá trị thực tế, cũng như giá trị mục tiêu (phải hướng tới) của các chỉ tiêu để biết khoảng cách giữa giá trị bền vững với giá trị hiện có là bao nhiêu vẫn còn bỏ ngỏ; (ii) Do thiết kế để có thể tính toán giá trị của các chỉ tiêu dựa chủ yếu vào các số liệu thống kê nên khó có thể đánh giá và giám sát được toàn cảnh, toàn diện bản chất của phát triển bền vững; (iii) Các bộ chỉ tiêu chưa thể hiện toàn diện, đầy đủ bản chất của PTBV như Hướng dẫn của LHQ năm 2007. Có nhiều chỉ tiêu quan trọng, đặc thù cho phép đánh giá việc phát triển hướng tới bền vững của một địa phương chưa được chú ý đúng mực; (iv) Các chỉ tiêu trong Bộ chỉ tiêu không độc lập với nhau. Các chỉ tiêu tổng hợp thực chất là một bộ chỉ tiêu “con”, trong khi đó chỉ tiêu về các lĩnh vực là các “biên” độc lập; (v) Các Bộ chỉ tiêu PTBV cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh hiện tại thiếu vắng các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững vùng đặc quyền kinh tế trên biển và các hải

đảo của Việt Nam, nói cách khác là chưa bao quát hết lãnh thổ và lãnh hải của nước ta; (vi) Địa bàn các tỉnh Tây Nguyên, nơi có đặc thù rất riêng biệt cả về vị trí địa chính trị, kinh tế, con người, xã hội và môi trường chưa có bộ chỉ tiêu để đánh giá và giám sát quá trình hướng tới PTBV; (vii) Chưa có một hệ thống thông tin (HTTT) với một cơ sở dữ liệu (CSDL), các modul tính toán chỉ tiêu, các modul đánh giá tự động để hỗ trợ cho sự thành công của việc xây dựng Bộ chỉ tiêu PTBV.

Bộ chỉ tiêu PTBV trình bày tại bài báo này là một kết quả quan trọng của Đề tài “Nghiên cứu xây dựng bộ chỉ tiêu phát triển bền vững về các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường các tỉnh Tây Nguyên” (Mã số TN3/08) cố gắng giảm thiểu những bất cập vừa nêu và làm cơ sở để tiếp tục triển khai các nội dung khác như: Tính toán các giá trị hiện tại, cũng như các giá trị mục tiêu của các chỉ tiêu cần đạt được; Phi thứ nguyên hóa, chuẩn hóa và trực quan hóa (bằng biểu đồ, đồ thị,...) các giá trị đã xác định sao cho có thể so sánh được với nhau; Luận giải cơ sở khoa học để các nhà hoạch định chính sách có thể đánh giá và giám sát PTBV và từ đó đưa ra được các giải pháp điều chỉnh trong suốt quá trình phát triển hướng tới bền vững.

2. Các bước tiến hành và phương pháp xây dựng bộ chỉ tiêu PTBV Tây Nguyên

Sơ đồ logic sử dụng để xây dựng Bộ chỉ tiêu PTBV Tây nguyên được trình bày tại hình 1. Việc xây dựng Bộ chỉ tiêu PTBV cho Tây Nguyên được tiến hành theo các bước: Thứ nhất, trên cơ sở các tài liệu [6, 9, 10] đưa ra một danh sách các chỉ tiêu có thể mang tính “phổ quát” về mặt quốc tế và quốc gia; Thứ hai, tổ chức các hội thảo với các địa phương (5 cuộc hội thảo được tổ chức tại 5 tỉnh). Các cuộc hội thảo này kết hợp với khảo sát thực địa trên địa bàn giúp trả lời câu hỏi: Bộ chỉ tiêu PTBV đề xuất có phù hợp với điều kiện cụ thể của Tây Nguyên hay không? Sau khi tham vấn ý kiến của các chuyên gia trên địa bàn Tây Nguyên, đã chọn được 113 chỉ tiêu có thể vừa mang tính “phổ quát” vừa mang tính “địa phương, đặc thù”; Thứ ba, tiến hành tham vấn các chuyên gia chuyên sâu về phát triển bền vững bằng các phiếu hỏi. 113 chỉ tiêu vừa trình bày được gửi đến 60 chuyên gia là các nhà quản lý ở trung ương và địa phương, các nhà khoa học hàng đầu nghiên cứu về PTBV tại Việt Nam, và các chuyên gia đang làm việc cho các tổ chức quốc tế tại Việt Nam được mời tham vấn. Các tác giả nhận được 56 phiếu tham vấn của các chuyên gia có thể xử lý được bằng phương pháp Delphi.



Hình 1. Sơ đồ logic xây dựng bộ chỉ tiêu PTBV

Kết quả xử lý theo phương pháp Delphi tại vòng 1 các chỉ tiêu có kết quả trung bình (Md) dưới 3,5 là 7 chỉ tiêu; các chỉ tiêu có độ lệch tứ vị phân (Q) trên 0,5 là 43 chỉ tiêu. Như vậy, trong số 113 chỉ tiêu đưa ra tham vấn tại vòng 1 có 50 chỉ tiêu chưa hội tụ đủ điều kiện của Delphi [2, 3].

Về mặt lý thuyết, phương pháp Delphi là một phương pháp hệ thống, tương tác để lựa chọn dựa trên một bảng tham vấn ý kiến các chuyên gia qua nhiều vòng, cho đến khi hội tụ Md trên 3,5 và Q

dưới 0,5. Trong hầu hết các quá trình thực hiện phương pháp Delphi, sự đồng thuận được cho là đã đạt được khi một tỷ lệ nhất định số phiếu nằm trong một phạm vi quy định. Thực nghiệm đã chứng minh rằng 15% là tỷ lệ thay đổi có khả năng diễn tả trạng thái cân bằng, bất kỳ hai phân bố hiện thị các thay đổi cận biên nhỏ hơn 15% có thể được nói là đã đạt đến sự ổn định; bất kỳ phân bố liên tiếp nào có tỷ lệ thay đổi > 15% sẽ được xét trong vòng tiếp theo, do chúng chưa đạt đến vị trí cân bằng [2].

Tuy nhiên, do số lượng các chỉ tiêu đề xuất nhiều (113 chỉ tiêu) bao quát toàn bộ các khía cạnh của PTBV, số chuyên gia được tham vấn nhiều, các chuyên gia lại có chuyên môn khác nhau, cho nên khó có thể sử dụng phương pháp Delphi nhiều vòng như lý thuyết. Vì vậy, các tác giả đã tiến hành tham khảo ý kiến của 10 chuyên gia chọn lọc. Trong số 10 chuyên gia này có 3 chuyên gia quốc tế là tác giả sách [6], hoặc là tham gia Dự án VIE/01/021. Chúng tôi được tư vấn qua email và qua hệ thống Skype. Bảy chuyên gia khác của Việt Nam được chúng tôi lựa chọn vì cho rằng họ là những người am hiểu sâu sắc về chỉ tiêu phát triển bền vững và độc lập với các tác giả của nghiên cứu này. Việc tham khảo ý kiến của 10 chuyên gia "túi khôn" tập trung vào 50 chỉ tiêu chưa hội tụ đủ điều kiện của phương pháp Delphi. "Túi khôn" đã cùng tập thể tác giả chọn thêm 14 chỉ tiêu.

3. Bộ chỉ tiêu PTBV Tây Nguyên và mối liên kết giữa các chỉ tiêu với các chủ đề PTBV

Kết quả bộ chỉ tiêu PTBV Tây Nguyên trình bày tại *bảng 1*. Trong đó có 77 chỉ tiêu cấp vùng, 70 chỉ tiêu cấp tỉnh và 49 chỉ tiêu cấp huyện và được

nhóm một cách tương đối vào các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường.

Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững xây dựng cho địa bàn Tây Nguyên được thiết kế, sao cho có thể đo một cách tổng thể sự phát triển hướng tới bền vững theo các chủ đề, phù hợp với điều kiện Tây Nguyên. *Bảng 1* cũng trình bày khả năng “đo lường” của các chỉ tiêu đối với các chủ đề, khía cạnh của PTBV. Ví dụ, chỉ tiêu 1 “tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (tính bằng VNĐ, USD)” sẽ đo chủ yếu chủ đề “phát triển kinh tế” của lĩnh vực kinh tế, tuy nhiên phần nào nó cũng “lượng” được các chủ đề khác trong các lĩnh vực xã hội (mức sống, quản trị, sức khỏe) và môi trường (đất đai); Chỉ tiêu 25 và 26 “Tỷ lệ dân số được dùng nước sạch” sẽ đo 2 chủ đề “mức sống” và “sức khỏe” của lĩnh vực xã hội, tuy nhiên 2 chỉ số này cũng phản ánh chủ đề “tài nguyên nước” của lĩnh vực môi trường; Chỉ tiêu “tỷ suất thay đổi diện tích đất nông nghiệp” đo chủ đề “đất đai” trong lĩnh vực môi trường, nhưng cũng lượng được một phần các chủ đề “phát triển”, “phương thức sản xuất và tiêu dùng”, “mức sống” của lĩnh vực kinh tế,... Việc phân chia các chủ đề PTBV thành 3 lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường chỉ có ý nghĩa tương đối.

Bảng 1. Danh sách và định nghĩa bộ chỉ tiêu PTBV Tây Nguyên và mối liên kết giữa các chỉ tiêu với các chủ đề PTBV

TT	Bộ chỉ tiêu			Kinh tế						Xã hội			Môi trường		Định nghĩa		
	Cấp vùng	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Phát triển kinh tế	Quan hệ kinh tế	Phương thức sản xuất và tiêu dùng	Mức sống	Quản trị	Sức khỏe	Giáo dục, văn hóa	Dân số	Thiên tai	Khí quyển	Đất đai		Tài nguyên nước	Đa dạng sinh học
1.	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (VNĐ)	V	-	■													Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn cho dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá thực tế; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.
	GDP xanh bình quân đầu người (VNĐ)	V	-														GDP xanh = GDP - chi phí tiêu dùng tài nguyên và mất mát về môi trường do các hoạt động kinh tế
2.	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (%)	V	-		■												Là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư phát triển so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

3.	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	V	-							Là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả chung qua thời gian của một số lượng các loại hàng hoá và dịch vụ đại diện cho tiêu dùng cuối cùng của người dân.
4.	Tỷ lệ thu ngân sách địa bàn/tổng ngân sách (%)	V	V							Là phần trăm giữa thu ngân sách địa bàn trên tổng ngân sách
5.	Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (%)	V	V							Là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc trên tổng dân số.
6.	Tỷ lệ lao động người dân tộc đang làm việc so với tổng dân số người dân tộc (%)	V	V							Là tỷ lệ phần trăm tổng số người dân tộc đang làm việc chiếm trên tổng dân số người dân tộc.
7.	Năng suất lao động trên địa bàn	V	V							Là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trên địa bàn tính bình quân một lao động trên địa bàn trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm lịch.
8.	Tỷ lệ nữ lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp (%)	V	V							Là phần trăm số lao động nữ trong lĩnh vực phi nông nghiệp trong tổng số lao động làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp.
9.	Số thuê bao internet/1000 người	V	V							Là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp.
10.	Doanh thu dịch vụ du lịch/GDP (%)	V	-							Là toàn bộ doanh thu thuần du lịch lữ hành, bao gồm doanh thu thuần do bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch; doanh thu thuần hoạt động đại lý lữ hành (tiền hoa hồng do bán các chương trình du lịch của một doanh nghiệp lữ hành cho khách du lịch, không tổ chức thực hiện chương trình đó); doanh thu từ các dịch vụ khác giúp đỡ khách du lịch...
11.	Tỷ lệ ODA/GDP (%)	V	-							<i>Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA):</i> là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên chính phủ. Vốn ODA bao gồm: ODA cho vay không hoàn lại, ODA vay ưu đãi, ODA vay hỗn hợp.
12.	Tỷ lệ FDI/GDP (%)	V	-							Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong những trường hợp đó, nhà đầu tư thường hay được gọi là "công ty mẹ" và các tài sản được gọi là "công ty con" hay "chi nhánh công ty". (Theo WTO)
13.	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt/khối lượng phân bón sử dụng trong trồng trọt (VNĐ/ha/kg)	V	V							Là toàn bộ giá trị sản phẩm chính, sản phẩm phụ trồng trọt thu được trong năm trên một hecta đất nông nghiệp trên tổng khối lượng phân bón sử dụng cho việc trồng trọt đó. Chỉ tiêu này được tính cho tất cả các loại hình kinh tế có sử dụng đất nông nghiệp theo giá thực tế bình quân trên thị trường nông thôn trên địa bàn.
14.	Số kw điện sử dụng khu vực công nghiệp và xây dựng/GDP khu vực công nghiệp và xây dựng (kw/triệu đồng)	V	-							Là số kw điện sử dụng cho các ngành công nghiệp và xây dựng để tạo ra 1 triệu đồng tổng sản phẩm của khu vực công nghiệp và xây dựng.
15.	Số kw điện sử dụng khu vực nông lâm thủy sản/ GDP khu vực nông lâm thủy sản (kw/triệu đồng)	V	-							Là số kw điện sử dụng cho sản xuất nông lâm thủy sản để tạo ra 1 triệu đồng tổng sản phẩm khu vực nông lâm thủy sản.
16.	Số kw điện sử dụng khu vực dịch vụ - du lịch/GDP khu vực dịch vụ - du lịch (kw/triệu đồng)	V	-							Là số kw điện sử dụng cho ngành dịch vụ để tạo ra 1 triệu đồng tổng giá trị sản xuất ngành dịch vụ.

17.	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (%)	V	V																	Chất thải nguy hại là các chất thải rắn, lỏng, khí có các đặc tính hoá học dễ cháy, có độc tố hoặc có chất lây nhiễm gây hại đến sức khoẻ con người, đến các sinh vật sống khác và đến môi trường. Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại (rắn, lỏng, khí) đã được xử lý bảo đảm đạt tiêu chuẩn quốc gia trong tổng khối lượng chất thải nguy hại.
18.	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng (%)	V	V																	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng là tỷ lệ phần trăm chất thải rắn đã được xử lý, tái chế với công nghệ phù hợp đạt tiêu chuẩn hiện hành trong tổng số chất thải rắn.
19.	Tỷ lệ hành khách vận chuyển bằng đường bộ/tổng hành khách vận chuyển (%)	V	-																	Số lượt hành khách vận chuyển: Là số hành khách thực tế đã vận chuyển trong kỳ, bất kể độ dài quãng đường vận chuyển là bao nhiêu. Đơn vị tính là lượt hành khách. Tỷ lệ hành khách vận chuyển bằng đường bộ/tổng hành khách vận chuyển là số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ chia cho tổng số số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn.
20.	Tỷ lệ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ/tổng hàng hóa vận chuyển (%)	V	-																	Tỷ lệ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ/tổng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ chia cho tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn.
21.	Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn (%)	V	V																	Là số phần trăm về số hộ nông thôn có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số hộ nông thôn. Chuẩn nghèo là mức thu nhập bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.
22.	Tỷ lệ hộ nghèo của dân tộc thiểu số (%)	V	V																	Tương tự chỉ tiêu 21
23.	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của 20% hộ có thu nhập cao nhất so với 20% hộ có thu nhập thấp nhất (lần)	V	-																	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người được tính bằng số lần chênh lệch giữa thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của nhóm hộ có thu nhập thấp nhất.
24.	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (%)	V	V																	Là số phần trăm hộ gia đình được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định. Hố xí hợp vệ sinh phải bảo đảm các tiêu chuẩn: không gây ô nhiễm đất bề mặt, không gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm, không có ruồi muỗi, không có mùi hôi thối và mất mỹ quan, không tạo khả năng súc vật tiếp xúc với phân.
25.	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch (%)	V	V																	Là phần trăm dân số sống ở khu vực thành thị được cung cấp nước sạch trong tổng số dân sống ở khu vực thành thị. Nước sạch là nước từ vòi được các nhà máy sản xuất nước máy sản xuất và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng. Dân số thành thị là dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt.
26.	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch (%)	V	V																	Là phần trăm dân số sống ở khu vực nông thôn được cung cấp nước sạch trong tổng số dân sống ở khu vực nông thôn.
27.	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng điện sinh hoạt (%)	V	V																	Là số phần trăm hộ dân cư nông thôn sử dụng điện cho sinh hoạt trong tổng số hộ dân cư hiện có trong năm xác định. Hộ dân cư dùng điện sinh hoạt là các hộ dùng điện vào mục đích sinh hoạt và sản xuất từ lưới điện quốc gia, trạm phát điện của địa phương, máy phát điện riêng, thủy điện gia đình (không kể sử dụng điện bình ắc quy). Được tính là sử dụng điện nếu thời gian sử dụng từ 15 ngày trở lên trong tháng và mỗi ngày sử dụng ít nhất 4 giờ.
28.	Tỷ lệ hộ dân thành thị sống ở nhà phi kiên cố (%)	V	V																	Là phần trăm hộ dân thành thị sống ở nhà phi kiên cố trên tổng số hộ dân thành thị.


29.	Số cán bộ, công chức, viên chức phạm tội liên quan tới tham nhũng đã kết án/1000 người trong năm	V	V							Số người phạm tội liên quan tới tham nhũng đã kết án bao gồm số vụ và số người phạm tội liên quan tới tham nhũng đã được tuyên án là có tội mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật.
30.	Số người phạm tội đã kết án/1000 cán bộ, công chức, viên chức trong năm	V	V							Số người phạm tội đã kết án bao gồm số vụ và số người phạm tội đã được tuyên án là có tội mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật.
31.	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (‰)	V	V							Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong năm.
32.	Tỷ suất chết của trẻ em người dân tộc dưới 5 tuổi (‰)	V	-							Tương tự chỉ tiêu 31 (đối với trẻ em người dân tộc)
33.	Tỷ lệ giường bệnh bình quân trên 1000 người	V	V							Là phần nghìn số giường bệnh tại các cơ sở y tế có đến thời điểm báo cáo bình quân trên dân số có đến thời điểm báo cáo cùng năm.
34.	Tỷ lệ bác sỹ bình quân trên 1000 người	V	V							Là phần nghìn số bác sỹ công tác trong lĩnh vực y tế có đến thời điểm báo cáo bình quân trên dân số có đến thời điểm báo cáo cùng năm
35.	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	V	V							Là phần trăm số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm xác định trên tổng số trẻ em dưới 1 tuổi trong cùng năm nghiên cứu. Hiện nay Chương trình Tiêm chủng mở rộng của Việt nam đang triển khai 7 loại vắc xin phòng 10 bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho trẻ em. Đó là các vắc xin BCG (phòng bệnh Lao), vắc xin Viêm gan B, vắc xin DPT (phòng bệnh Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván), vắc xin Sởi.
36.	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi (dân tộc thiểu số) được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	V	-							Tương tự chỉ tiêu 35 (đối với trẻ em người dân tộc)
37.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)	V	V							Là phần trăm số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao trên số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao.
38.	Tỷ lệ trẻ em (dân tộc thiểu số) dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)	V	-							Tương tự chỉ tiêu 37 (đối với trẻ em người dân tộc)
39.	Tỷ lệ tử vong do sốt rét bình quân trên 1000 người	V	V							Người chết do bệnh dịch là những người bị chết do mắc các bệnh gây dịch. Phạm vi thống kê số người chết do sốt rét trong kỳ báo cáo gồm số ca mắc, số người chết do các bệnh gây dịch ở các cơ sở y tế thuộc các loại hình (công lập và ngoài công lập) và ngoài các cơ sở y tế.
40.	Tỷ lệ tử vong do sốt rét (người dân tộc) bình quân trên 1000 người dân tộc	V	-							Tương tự chỉ tiêu 39.
41.	Tỷ lệ người nhiễm HIV bình quân trên 1000 người	V	-							Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người. Số người nhiễm HIV được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến ca cuối của kỳ báo cáo.
42.	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (năm)	V	-							Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.
43.	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học (%)	V	-							Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học năm học <i>t</i> là số phần trăm học sinh hoàn thành chương trình tiểu học ở năm học <i>t</i> (mà những học sinh này đã học lớp đầu cấp tương ứng năm học <i>t-4</i>) so với tổng số học sinh học lớp đầu cấp tương ứng đầu năm học <i>t-4</i> . Trong thực tế, để thuận tiện cho việc tính toán với các số liệu có sẵn mà không gây sai lệch lớn, chỉ tiêu này được tính bằng số phần trăm học sinh hoàn thành cấp tiểu học năm học <i>t</i> so với số học sinh lớp đầu cấp năm học <i>t-4</i> .

44.	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học (%)	✓	-								Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là số phần trăm số học sinh tuổi từ 6-10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6-10 tuổi. Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.
45.	Phần trăm dân số học hết THPT hoặc cao hơn (%)	✓	✓								Là phần trăm số dân số học hết THPT hoặc cao hơn trên tổng dân số tuổi 18 trở lên.
46.	Tỷ lệ người lớn mù chữ/ Hoặc thay bằng tỷ lệ người trên 15 tuổi chưa bao giờ đến trường (%)	✓	✓								Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết là phần trăm giữa số người 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trong tổng dân số 15 tuổi trở lên.
47.	Tỷ lệ làng văn hóa (%)	✓	✓								Là phần trăm số làng được công nhận là làng (thôn, bản, ấp và tương đương) văn hóa trên tổng số các làng (thôn, bản, ấp và tương đương).
48.	Tỷ suất tăng dân số tự nhiên (%)	✓	✓								Là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ (thường tính cho một năm lịch).
49.	Tỷ suất tăng dân số cơ học (%)	✓	✓								Là tỷ suất mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do di cư thuận, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).
50.	Tỷ lệ dân số sống trong vùng có nguy cơ bị thiên tai (ngập lụt và hạn hán) (%)	✓	✓								Là phần trăm số dân sống trong vùng có nguy cơ bị thiên tai trong tổng số dân trên địa bàn nghiên cứu.
51.	Tổng thất về người do thiên tai (ngập lụt và hạn hán) /tổng dân số (%)	✓	✓								Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như: bão, lụt, lũ, lốc, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá...
52.	Tổng thất về kinh tế do thiên tai/GDP (%)	✓	✓								Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản là ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.
53.	Lượng thải CO ₂ của ngành công nghiệp (m ³)	✓	✓								Lượng thải CO ₂ của ngành công nghiệp (m ³) được thu thập số liệu từ số liệu điều tra của ngành công thương phục vụ "Báo cáo môi trường" của ngành.
54.	Hàm lượng bụi trong không khí TB năm tại địa điểm tiêu biểu (µg/m ³)	✓	✓								Hàm lượng chất độc hại trong không khí là các thông số kỹ thuật đo được của một số chất có hại tồn tại trong không khí. Các chất độc hại trong không khí bao gồm: TSP, PM ₁₀ , SO ₂ , NO _x , mức ồn.
55.	Hàm lượng SO ₂ trong không khí TB năm tại địa điểm tiêu biểu (µg/m ³)	✓	✓								Phương pháp được sử dụng để xác định hàm lượng chất độc hại trong không khí là phương pháp đo trực tiếp ở các trạm đo đã được quy định hoặc dựa trên các báo cáo đánh giá tác động môi trường, quan trắc môi trường.
56.	Hàm lượng NO ₂ trong không khí TB năm tại địa điểm tiêu biểu (µg/m ³)	✓	✓								Phương pháp được sử dụng để xác định hàm lượng chất độc hại trong không khí là phương pháp đo trực tiếp ở các trạm đo đã được quy định hoặc dựa trên các báo cáo đánh giá tác động môi trường, quan trắc môi trường.
57.	Mức độ ồn TB năm tại địa điểm tiêu biểu (dBA)	✓	✓								
58.	Tỷ suất thay đổi diện tích đất sản xuất nông nghiệp (%)	✓	✓								Tỷ suất thay đổi diện tích đất sản xuất nông nghiệp là tỷ số phần trăm giữa hiệu số diện tích đất sản xuất nông nghiệp giữa thời kì sau và thời kì trước so với diện tích đất sản xuất nông nghiệp thời kì sau. Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.
59.	Tỷ suất thay đổi diện tích đất có rừng (%)	✓	✓								Tỷ suất thay đổi diện tích rừng là tỷ số phần trăm giữa hiệu số diện tích đất rừng thời kì sau và thời kì trước trên diện tích đất rừng thời kì sau. Diện tích đất rừng là đất có rừng tự nhiên hoặc có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng, đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng). Theo loại rừng lâm nghiệp bao gồm: đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

									Phương trình mất đất phổ quát: $A = R.K.LS.C.P$ Trong đó A là lượng đất xói mòn do mưa; R - hệ số xói mòn do mưa; K - hệ số xói mòn của đất; L.S - hệ số xói mòn địa hình (L hệ số xói mòn của chiều dài sườn, S hệ số xói mòn của độ dốc); C - hệ số xói mòn của thảm thực vật; P - hệ số xói mòn của các biện pháp canh tác. Sử dụng phương trình mất đất phổ quát đầy đủ các hệ số R, K, L, S, C và P, lượng đất xói mòn được tính sẽ là lượng đất xói mòn thực tế (hiện trạng) bị mất trung bình nhiều năm trên 1 ha. Hiện có nhiều chỉ số khố hạn khác nhau được áp dụng ở trong và ngoài nước. Trong đó, chỉ số chuẩn hóa lượng mưa SPI (standardized precipitation index) được kiến nghị sử dụng cho vùng Tây Nguyên: $SPI = (R - R_{tb}) / \sigma$
60.	Xói mòn đất thực tế (tấn/ha/năm)	V	V						
61.	Chỉ số khố hạn	V	-						
62.	Tỷ lệ diện tích trồng cây nông nghiệp hàng năm/ diện tích đất có thể canh tác (%)	V	V						Là phần trăm diện tích cây nông nghiệp hàng năm trên tổng diện tích đất có thể canh tác.
63.	Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới (%)	V	-						Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới là phần trăm diện tích đất nông nghiệp được cung cấp nước đầy đủ đáp ứng nhu cầu nước nông nghiệp trong tổng số diện tích đất sản xuất nông nghiệp.
64.	Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên/ diện tích đất cần che phủ bởi rừng (%)	V	V						Là phần trăm diện tích rừng tự nhiên trên diện tích đất cần che phủ bởi rừng.
65.	Tỷ lệ diện tích rừng trồng và cây công nghiệp dài ngày/ diện tích đất cần che phủ bởi rừng (%)	V	V						Là phần trăm diện tích rừng trồng và cây công nghiệp dài ngày trên tổng diện tích đất cần che phủ bởi rừng.
66.	Tỷ lệ diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý (%)	V	V						Là diện tích rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý. Với chứng chỉ rừng là sự xác nhận bằng giấy chứng chỉ rằng đơn vị quản lý rừng được chứng chỉ đã đạt những tiêu chuẩn về quản lý rừng bền vững do tổ chức chứng chỉ hoặc được ủy quyền chứng chỉ quy định. Tại Châu Á – Thái Bình Dương, công ty SmartWood/Rainforest Alliance (http://www.smartwood.com) và SGS Forestry (http://www.sgsqualifor.com) đã thực hiện phần lớn việc đánh giá và cấp chứng chỉ rừng (FSC). Đây cũng chính là các tổ chức đảm nhiệm việc cấp FSC tại Việt Nam.
67.	Tỷ lệ sử dụng tài nguyên nước so với tổng trữ lượng nước (%)	V	-						Là phần trăm lượng nước sử dụng (của các ngành kinh tế, nước sinh hoạt) tính trên tổng trữ lượng nước (cả nước mặt và nước ngầm).
68.	Tỷ lệ lượng nước được sử dụng cho các hoạt động kinh tế/ GDP (I/VNĐ)	V	-						Tỷ lệ lượng nước được sử dụng cho các hoạt động kinh tế so với GDP là phần trăm lượng nước được sử dụng cho các hoạt động kinh tế tính trên GDP của cả nền kinh tế.
69.	Hàm lượng faecal coliforms trong nước mặt TB năm tại điểm tiêu biểu (mg/l)	V	V						Phương pháp được sử dụng để xác định hàm lượng chất độc hại trong nước là phương pháp đo trực tiếp từ nước mặt ao hồ, sông suối.
70.	BOD nước mặt TB năm tại điểm tiêu biểu (mg/l)	V	V						
71.	Tỷ lệ diện tích khu bảo tồn trên diện tích rừng tự nhiên (%)	-	-						Tỷ lệ diện tích khu bảo tồn trên diện tích rừng tự nhiên là phần trăm của diện tích khu bảo tồn trên tổng diện tích đất rừng tự nhiên của Tây Nguyên.
72.	Tỷ suất thay đổi diện tích hệ sinh thái rừng khộp (%)	-	-						Tỷ suất thay đổi diện tích hệ sinh thái rừng khộp là tỷ số phần trăm giữa hiệu số diện tích hệ sinh thái rừng khộp thời kì sau và thời kì trước trên diện tích hệ sinh thái rừng khộp thời kì sau.
73.	Tỷ suất thay đổi diện tích hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh (%)	-	-						Tỷ suất thay đổi diện tích hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh là tỷ số phần trăm giữa hiệu số diện tích hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh thời kì sau và thời kì trước trên diện tích hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh thời kì sau.

74.	Mức độ phân mảnh của các hệ sinh thái rừng	-	-	Phân mảnh (fragmentation) là sự chia những vùng liền kề thành những mảnh (patch) nhỏ hơn và làm gia tăng sự phân tán của sinh cảnh. Sự phân mảnh có thể là hệ quả của sự xuất hiện đường giao thông, hoặc các đường ống dẫn, hoặc các khu dân cư. Do cấu trúc của hệ sinh thái rừng là đa dạng và phức tạp. Các giá trị đặc trưng phản ánh mức độ phân mảnh của các hệ sinh thái rừng: giá trị mật độ đường giao thông, mật độ mảnh, mật độ rìa mảnh và hướng phân mảnh. Các giá trị này đều được tính trên một đơn vị diện tích (7000ha). Chỉ số phân mảnh của các hệ sinh thái rừng = $(W_1 \times \text{Mật độ đường giao thông}) + (W_2 \times \text{Mật độ mảnh}) + (W_3 \times \text{Mật độ rìa}) + (W_4 \times \text{Hướng phân mảnh})$ Trong đó, W_1, W_2, W_3, W_4 là trọng số của từng giá trị trong chỉ số, và tất cả có giá trị là 1 trong nghiên cứu này; các giá trị mật độ đường giao thông (km/km ²), mật độ mảnh (số mảnh/ô lưới lục giác rộng 7000ha), mật độ rìa (m/7000ha), hướng phân mảnh là các giá trị đã được chuẩn hóa
75.	Biến động số lượng taxon về mức độ đe dọa của các taxon đó trong sách đỏ	-	-	Biến động số lượng taxon về mức độ đe dọa của các taxon đó trong sách đỏ là phần trăm số taxon có mức độ đe ở mức cao nhất trong sách đỏ năm 2007 - Số taxon có mức độ đe ở mức cao nhất trong sách đỏ năm X trên số taxon có mức độ đe ở mức cao nhất trong sách đỏ năm 2007.
76.	Tỷ lệ loài đặc hữu của Tây Nguyên/tổng số loài ở Việt Nam (%)	-	-	Là phần trăm tổng số loài đặc hữu của Tây Nguyên tính đến năm X trên tổng số loài ở Việt Nam năm X.
77.	Tỷ lệ loài ngoại lai xâm nhập vào lãnh thổ Tây Nguyên (%)	-	-	Là phần trăm tổng số loài ngoại lai của Tây Nguyên tính đến năm X trên tổng số loài Tây Nguyên năm X

Chú giải:

 Liên kết chẩn đoán chính

 Liên kết chẩn đoán phụ

V: Chỉ tiêu được xây dựng cho cấp tỉnh hoặc huyện; -: Chỉ tiêu không được xây dựng cho cấp tỉnh hoặc huyện

4. Kết luận

Bài báo đã trình bày các bước tiến hành và kết quả xây dựng Bộ chỉ tiêu (danh sách, định nghĩa và cách tính) về các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường các tỉnh Tây Nguyên phục vụ đánh giá và giám sát PTBV địa bàn Tây Nguyên, gồm 77 chỉ tiêu cho cấp vùng, 70 chỉ tiêu cấp tỉnh và 49 chỉ tiêu cấp huyện. Bộ chỉ tiêu xây dựng đo tổng thể quá trình PTBV Tây Nguyên gồm 13 chủ đề (lĩnh vực kinh tế 3 chủ đề, xã hội 5 chủ đề và môi trường 5 chủ đề). Các chỉ tiêu đã xây dựng phù hợp với thông lệ quốc tế

(hướng dẫn 2007 của LHQ), quốc gia (Hệ thống chỉ tiêu quốc gia) và đặc thù của các tỉnh Tây Nguyên.

Danh sách các chỉ tiêu PTBV Tây Nguyên là cơ sở để xác định các giá trị hiện tại của các chỉ tiêu, cũng như các giá trị mục tiêu của chúng cần đạt được; phi thứ nguyên hóa, chuẩn hóa và trực quan hóa (bằng biểu đồ, đồ thị,...) các giá trị đã xác định sao cho có thể so sánh được với nhau; làm cơ sở khoa học để các nhà hoạch định chính sách có thể đánh giá và giám sát PTBV và từ đó ra được các giải pháp điều chỉnh trong quá trình phát triển hướng tới bền vững của Tây Nguyên.

TÀI LIỆU DẪN

- [1] Lê Thạc Cán, Trần Thùy Chi, Nguyễn Thế Chinh, Nguyễn Việt Thịnh, Ngô Đăng Trí, Nguyễn Thanh Tuấn, Trần Văn Ý và James Hennessy, 2013: Kết quả bước đầu của Đề tài “Nghiên cứu xây dựng Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững các lĩnh vực kinh tế xã hội và môi trường các tỉnh Tây Nguyên”, Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam, ISSN 1859-4794. No14, 2013, p 61-64.
- [2] Dhakal S. 2002: Report on Indicator related research for Kitakyushu Initiative. Ministry of Environment, Japan.
- [3] Harold A. Linstone, Murray Turoff, 2002: The Delphi Method: Techniques and Applications.
- [4] Hui-Chun Chu, Gwo-Jen Hwang, 2008. A Delphi-based approach to developing expert systems with the cooperation of multiple experts, Expert Systems with Applications, 34(4), 2826- 840. (SCI).
- [5] Jean Hugé, Hai Le Trinh, Pham Hoang Hai, Jan Kuilman and Luc Hens, 2009: Sustainability indicators for clean development mechanism projects in Vietnam, Springer Netherlands. Environment, Development and Sustainability, August 2010, Volume 12, Issue 4, pp 561-571.
- [6] Trần Văn Ý, Lê Thạc Cán, Trần Thùy Chi, Nguyễn Thế Chinh, Ngô Đăng Trí, Nguyễn Việt Thịnh, Nguyễn Thanh Tuấn, 2013: Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững về các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường các tỉnh Tây Nguyên. Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ tư, Việt Nam học, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, ngày 26-28/11/2012, tập IV, 386-400.
- [7] Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2010: Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (Ban hành theo Quyết định số 43/2010/QĐ/TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ).
- [8] UNDP và MPI, 2005: Identification of a sustainable development indicators set and mechanism for building a sustainable development database in Vietnam (Project VIE/01/021 “Implementation of Vietnam Agenda 21”)
- [9] United Nations, 2007: Indicators of Sustainable Development: Guidelines and Methodologies.
- [10] Thủ tướng Chính phủ, 2012: Các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (Ban hành kèm theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ).
- [11] Thủ tướng Chính phủ, 2013: Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương giai đoạn 2013-2020 (Ban hành kèm theo Quyết định số 2157/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ).

SUMMARY

Establishing a sustainable development indicator set including economic, social, and environmental fields in Tay Nguyen provinces

A sustainable development indication set plays a very important role for assessing, monitoring the sustainable development status in a region, supporting policy, decision makers to propose confident decisions to control economic, social, and environmental themes toward sustainable development. The content, procedure, methodology, and methods to establish the sustainable development indicator set in Tay Nguyen (SDI) were figured out; proposing a list of sustainable development indicators for Tay Nguyen consisting of 77 indicators at regional scale, 70 indicators at provincial scale, 49 indicators at district scale. The SDI could comprehensively show overall development process toward sustainable by 13 themes (economic field - 3 themes; social field - 5 themes; and environmental field - 5 themes). The paper outlined the SDI's definition and indicated SDI's significance through linkages between the sustainable development indicators and sustainable development themes.